

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN BÌNH KHIÊM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm
- Địa chỉ:** Đường 17A – xã Lý Học – huyện Vĩnh Bảo – thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: 02253844121
- Website: <https://thptnguyenbinhkhiem.haiphong.edu.vn>
- Loại hình trường:** Là trường THPT công lập do Sở Giáo dục – Đào tạo Hải Phòng quản lý

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tiếp tục hoàn thiện phong cách giáo viên và học sinh trên cơ sở kế thừa truyền thống dạy tốt, học tốt. Nhà trường là nơi học tập, làm việc uy tín, chất lượng, an toàn, đầy sự cảm thông chia sẻ, tạo cơ hội công bằng cho mọi học sinh, mọi gia cảnh.

Cung cấp nền tảng kiến thức vững chắc, giáo dục rèn luyện hình thành các phẩm chất năng lực cho học sinh một cách nhẹ nhàng và tự nhiên nhất. Giúp các học sinh phát huy hết khả năng tiềm ẩn của chính mình.

Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm giáo dục, rèn luyện học sinh có đầy đủ “Nhân cách – Trí Tuệ - Sáng tạo” để trở thành người tốt, có ích cho xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm được thành lập năm 1961, tiền thân là trường cấp II Nguyễn Bình Khiêm. Trường được xây dựng trên địa bàn xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Năm 1965, do chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, học sinh trường cấp III Ngô Quyền (Hải Phòng) sơ tán về học tại trường cấp III Vĩnh Bảo. Phần lớn học sinh cấp III Vĩnh Bảo chuyển về học tập tại trường cấp II Nguyễn Bình Khiêm, học sinh cấp II Nguyễn Bình Khiêm được chia về học tập tại trường cấp II của các xã. Khi đó trường đổi tên thành trường cấp III Lý Học.

Năm 1970, trường đổi tên thành trường cấp III Nguyễn Bình Khiêm với quy mô 10 lớp học.

Năm 1972, do điều kiện chiến tranh nên một bộ phận thầy, cô và học sinh của nhà trường sơ tán về học tập tại xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo. Năm 1974 phân hiệu này được thành phố Hải Phòng quyết định thành lập trường cấp III Cộng Hiền.

Năm 1996, trường đổi tên thành trường THPT Nguyễn Bình Khiêm cho tới ngày nay.

6. Thông tin người đại diện

Ông Tổng Công Thương – Bí thư Đảng bộ - Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0988273628

Thư điện tử: Anhthu.good@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

Trường được thành lập theo Quyết định số 208/QĐ-UB do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/6/1971.

Ông Tổng Công Thương - Bổ nhiệm là Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Bình Khiêm theo QĐ số 866/QĐ-SGDĐT ngày 18/5/2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Bà Phạm Thị Lượng - Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng theo QĐ số 462/QĐ-SGDĐT-TCCB ngày 26/4/2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng.

Ông Bùi Thái Hiền - Bổ nhiệm lại chức danh Phó Hiệu trưởng theo QĐ số 213/QĐ-SGDĐT ngày 04/3/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Hội đồng trường được kiện toàn và công nhận theo QĐ số 1876/QĐ-SGDĐT ngày 03/11/2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng trường THPT Nguyễn Bình Khiêm gồm các thành viên:

1. Ông Tổng Công Thương - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng - Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Văn Đặng - Tổ trưởng CM - Thư ký

Ông Bùi Thái Hiền - Phó Hiệu trưởng

Bà Phạm Thị Lượng - Phó Hiệu trưởng

Ông Nguyễn Thế Thắng - Bí thư ĐTN

Ông Đào Trọng Đào - Tổ trưởng CM

Bà Nguyễn Thị Nhung - Tổ trưởng CM

Bà Nguyễn Thị Song Thương - Tổ trưởng CM

Ông Bùi Minh Sang - Tổ trưởng CM

Bà Phạm Thị Thanh - Kế toán

Ông Lê Văn Mạnh - Công chức thuộc UBND xã Lý Học

Bà Đỗ Thị Huệ - Trưởng Ban ĐDCMHS

Em Đào Vũ Ánh Dương - học sinh lớp 10C1 năm học 2023-2024

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	68		23	44		1			12	54	2				
I	Giáo viên	63		21	42					9	54					
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Ngữ Văn	8		4	4					2	6		x			
2	Toán học	11		6	5					2	9		x			
3	Tiếng Anh	6			6					0	6		x			
4	GD Thể chất	4			4					0	4		x			
5	GDQP an ninh	2			2					0	2		X			
6	Sử học	3		2	1					0	3		X			

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân/Học sinh
I	SỐ PHÒNG HỌC	32	
II	LOẠI PHÒNG HỌC		
1	Phòng học kiên cố	32	1,2m ²
2	Phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
3	Bình quân lớp/phòng học	1	
4	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	SỐ ĐIỂM TRƯỜNG	01	
IV	TỔNG SỐ DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)	18914m²	13,17m²
V	TỔNG DIỆN TÍCH SÂN CHOI, BÃI TẬP (M2)	8800m²	6,13m²
VI	TỔNG DIỆN TÍCH CÁC PHÒNG (M2)		
1	Diện tích phòng học	1634m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (3 phòng tin, 1 phòng nghe nhìn Ngoại Ngữ, phòng Âm nhạc, 3 phòng thực hành)	428m ²	
3	Diện tích thư viện (thư viện và phòng đọc)	120m ²	
4	Diện tích phòng nghỉ GV	54m ²	
5	Diện tích phòng Hội trường	100m ²	
VII	TỔNG SỐ THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU (ĐƠN VỊ TÍNH: BỘ)		Số bộ/khối
1	Khối lớp 10		
2	Khối lớp 11		
3	Khối lớp 12		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân/Học sinh
VIII	TỔNG SỐ BỘ MÁY VI TÍNH ĐANG SỬ DỤNG PHỤC VỤ CHO HỌC TẬP	75	
IX	TỔNG SỐ THIẾT BỊ ĐANG SỬ DỤNG		
1	Tivi	34	
2	Cát xét	14	
3	Đầu video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu	0	
5	Thiết bị khác (máy in, Foto...)	0	
X	NHÀ BẾP (M2)	0	
XI	NHÀ ĂN (M2)	0	
XII	NHÀ VỆ SINH (M2)		
1	Giáo viên	60m ²	
2	Học sinh	60m ²	
XIII	NGUỒN NƯỚC SINH HOẠT HỢP VỆ SINH	X	
XIV	NGUỒN ĐIỆN (ĐIỆN LƯỚI)	X	
XV	KẾT NỐI INTERNET (ADSL)	X	
XVI	WEB SITE (CỦA TRƯỜNG)	X	thptnguyenbinhkhiemhp. haiphong.edu.vn
XVII	TƯỜNG RÀO XÂY	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Năm 2006 nhà trường được UBND Thành phố Hải Phòng công nhận “Đạt chuẩn Quốc gia”

- Năm 2014 nhà trường được Sở GD&ĐT Hải Phòng công nhận “Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3”

- Năm 2022 – 2023: Cải tiến chất lượng giáo dục,
- Năm 2023 – 2024: Cải tiến chất lượng giáo dục,
- Năm 2024 – 2025: Cải tiến chất lượng giáo dục, Hoàn thiện tự đánh giá

- Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công tác KĐCLGD theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT, kế hoạch từng học kỳ và hàng tháng.

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá cấp trường và xây dựng kế hoạch tự đánh giá từng chu kỳ đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá (Xác định mục đích, phạm vi; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; Dự kiến các nguồn lực và thời điểm huy động; xác định thời gian biểu cho từng hoạt động)

- Thu thập, bổ sung và quản lý hệ thống thông tin, minh chứng đầy đủ, có hiệu quả, sắp xếp đúng quy định.

- Viết và điều chỉnh báo cáo tự đánh giá hằng năm theo đúng mẫu của Bộ GD&ĐT

- Thực hiện cải tiến chất lượng trong chu kỳ theo đúng thời gian, kế hoạch đề ra trong báo cáo tự đánh giá.

- Nộp báo cáo kết quả việc thực hiện cải tiến chất lượng trong chu kỳ đúng hạn.

- Được cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả tự đánh giá.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Kết quả đánh giá rèn luyện của học sinh

	Kết quả rèn luyện của học sinh							
	Năm học 2022 - 2023				Năm học 2023 - 2024			
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Khối 10	88.98%	8.98%	2.04%	0%	92.22%	7.56%	0.22%	0%
	436 hs	44 hs	10 hs	0 hs	415 hs	34 hs	1 hs	0 hs
Khối 11	89.55%	9.78%	0.67%	0%	93.67%	5.31%	1.02%	0%
	403 hs	44 hs	3 hs	0 hs	459 hs	26 hs	5 hs	0 hs
Khối 12	98.39%	0.92%	0.69%	0%	97.75%	1.58%	0.67%	0%
	429 hs	4 hs	3 hs	0 hs	434 hs	7 hs	3 hs	0 hs

Toàn trường	92.10% 1268 hs	6.70% 92 hs	1.20% 16 hs	0% 0 hs	94.51% 1268 hs	4.84% 67 hs	0.65% 9 hs	0% 0 hs
-------------	--------------------------	-----------------------	-----------------------	-------------------	--------------------------	-----------------------	----------------------	-------------------

2. Kết quả đánh giá học tập của học sinh

	Kết quả học tập của học sinh							
	Năm học 2022 - 2023				Năm học 2023 - 2024			
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Khối 10	43.67% 214 hs	48.98% 240 hs	7.14% 35 hs	0.21% 1 hs	47.56% 214 hs	44.67% 201 hs	7.77% 35 hs	0% 0 hs
Khối 11	55.78% 251 hs	37.33% 168 hs	6.89% 31 hs	0% 0 hs	58.57% 287 hs	33.67% 165 hs	7.14% 35 hs	0.62% 3 hs
Khối 12	77.29% 337 hs	22.71% 99 hs	0% 0 hs	0% 0 hs	79.05% 351 hs	19.37% 86 hs	1.58% 7 hs	0% 0 hs
Toàn trường	58.30% 802 hs	36.80% 507 hs	4.80% 66 hs	0.10% 1 hs	61.56% 852 hs	32.66% 452 hs	5.56% 77 hs	0.22% 3 hs

3. Kết quả các kỳ thi cấp thành phố năm học 2023 - 2024

Stt	Kỳ thi	Nhất (HCV)	Nhì (HCB)	Ba (HCD)	KK	Tổng
1	HSG TP Bảng A			1	5	6
2	Giải Toán, Lý; Hóa; Sinh trên Casio	1	5	6	2	14
3	Hội khỏe phù đồng cấp TP		3	6		9

4	HSG TP Bảng B		20	28	27	75
5	Giải Toán; Lý; Hóa; Sinh bằng Tiếng Anh	4	10	9	14	37
6	Tiếng hát Phụng Hông	1	1			2
Tổng		6	39	50	48	143

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	1,7	
1,2	Mức thu (nhà nước hỗ trợ, 77.000đ/tháng)		
1,3	Tổng số thu trong năm	1.443	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.444,7	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.444,7	
1,6	Số chi trong năm	1.444,36	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	692	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	287	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	251	
	- Chi khác	214,36	
1,7	Số dư cuối năm	0,34	

1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	15,5	
2.1.2	Mức thu không quá 10.000đ/tiết và 330.000đ/tháng/hs		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	4.363,3	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.378,8	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	4.378,8	
2.1.6	Số chi trong năm	4.369,1	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.993,3	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	223,8	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	598,6	
	- Chi phúc lợi	466,2	
	- Chi khác: Nộp thuế	87,2	
2.1.7	Số dư cuối năm	9,7	
		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3,1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
3.1.5	Số chi trong năm		

HA
: NC
PH
SINH

	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe		
4.1.		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	280,3	
4.1.2	Mức thu (40.000đ/tháng xe điện, 20.000đ/tháng xe đạp)		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	427,2	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	707,5	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	707,5	
4.1.6	Số chi trong năm	698,9	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	208,4	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	64,08	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	417,82	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	8,6	
		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây		

NH
 HỒ
 HIỆ
 0

5,1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT		
6,1	Bảo hiểm y tế		
6.1.1	Số học sinh	1274	
6.1.2	Mức thu K12: 563.220 đ, k10,11: 680.400 đ		
6.1.3	Tổng thu	820	
6.1.4	Đã chi	820	
6.1.5	Dư	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1,1	Ngân sách chi thường xuyên		

TRƯỜNG THPT PHÚC

	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	9.681	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	9.681	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	9.681	
	- Kinh phí quyết toán	9.681	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1,2	Ngân sách chi không thường xuyên	9.681	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	9.681	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	9.681	
	- Kinh phí quyết toán	9.681	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		

	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIỀU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	1	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm	9,7	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Coi xe	8,6	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		



	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	132	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	124,5	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	117	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	150	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	99,6	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	49,2	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Ban giám hiệu nhà trường bám sát các văn bản chỉ đạo của Sở GD&ĐT, hàng năm xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT, CDS trong nhà trường; chỉ ra những việc cụ thể triển khai áp dụng trong nhà trường.

- Hiệu trưởng nhà trường ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo chuyên đổi số và ứng dụng CNTT, xây dựng kế hoạch hoạt động; ban hành quyết định thành lập ban quản trị hệ thống CSDL ngành, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên.

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng, lắp đặt thêm đường truyền internet tốc độ cao đảm bảo đường truyền luôn được thông suốt và đáp ứng tốt công việc. Các lớp có lắp đặt đường truyền riêng đến phòng học của lớp. Tại các phòng học và phòng chức năng đều có thiết bị kết nối với tivi có internet.



- Việc ứng dụng, nhập liệu thông tin của học sinh của giáo viên trên CSDL ngành đã thực hiện tốt; không có sai về thông tin học sinh, CCCD. Việc vào điểm và quản lý điểm và thông tin trên CSDL được vận hành đồng bộ; hiệu quả và đã giảm nhiều công sức của giáo viên so với trước đây khi phải sử dụng hoàn toàn hồ sơ giấy.

- 100% giáo viên nhà trường thực hiện việc nộp hồ sơ, kế hoạch bài dạy và ký duyệt giáo án trên môi trường mạng. Không sử dụng giáo án in

- 100% giáo viên nhà trường đã định danh mức 2 Vneid; hiện nay nhà trường đã triển khai tới học sinh.

- Trong quản lý điều hành của BGH ứng dụng tối đa CNTT trong quản lý điều hành; sử dụng các phần mềm quản lý như phần mềm xếp TKB, quản lý CSVC, quản lý hồ sơ viên chức.

- 100% giáo viên nhà trường thực hiện bồi dưỡng chương trình 2018 qua LMS với kết quả đạt 100% đến thời điểm hiện tại tại modul 5.

- Nhà trường chỉ tổ chức thi kiểm tra đánh giá trên máy tính đối với môn tin học, dạy nghề tin học văn phòng.

- Tổ chức phê duyệt giáo án (kế hoạch bài dạy) 100% trên môi trường mạng

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc hệ thống CSDL ngành, sử dụng sổ điểm và học bạ điện tử theo quy định. Tham gia tập huấn chữ ký số nhưng chưa triển khai.

- Thanh toán chi của nhà trường đối với người lao động được thực hiện qua tài khoản.

- Đường truyền internet tốc độ cao thông suốt được đảm bảo.

- 100% phòng học có internet và tivi kết nối để các thầy cô và học sinh khai thác tài liệu và ứng dụng trong dạy và học

- 100% các phòng chức năng có kết nối internet và thiết bị kết nối

- Nhà trường đang đồng thời sử dụng các phần mềm trong quản lý; kiểm tra đánh giá, soạn giảng, tài chính...

- 100% giáo viên được tập huấn và sử dụng thành thạo việc dạy học trực tiếp/trực tuyến

- 100% giáo viên đã được tập huấn và bồi dưỡng kỹ năng thiết kế bài giảng

eLearning.

- Trường có 02 giáo viên phụ trách CNTT đã được và tham gia đầy đủ các đợt tập huấn do sở tổ chức.

- Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường được phổ biến đầy đủ về Chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Các nhóm chuyên môn đã tham gia đầy đủ việc nghiên cứu SGK mới, tham gia đầy đủ các buổi tập huấn về chương trình 2018 áp dụng cho năm học mới.

- CBQL và giáo viên tham gia đầy đủ các lớp tập huấn về Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GD-ĐT và Sở GD-ĐT tổ chức; các modul theo chương trình bồi dưỡng thường xuyên.

- CB, GV tham gia đầy đủ việc nghiên cứu Chương trình; SGK theo chương trình 2018.

- Tổ chức nghiên cứu và biên soạn đề thi theo cấu trúc mới phù hợp với Chương trình 2018.

Tiếp tục bổ sung cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để phục vụ đầy đủ theo Chương trình 2018 (phòng Âm nhạc, Ngoại ngữ...)

- Nhà trường đã phổ biến, triển khai các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, UBND Thành phố Hải Phòng và của Sở GD&ĐT Hải Phòng về thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và lựa chọn SGK năm học 2024 – 2025 tới toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường.

- Nhà trường đã tuyên truyền tới học sinh và cha mẹ học sinh các nội dung liên quan tới việc lựa chọn SGK và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Các QĐ của UBND Thành phố và của Bộ GD&ĐT về việc phê duyệt SGK học trong các trường phổ thông)

- Triển khai các văn bản chỉ đạo tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên

- Lập Kế hoạch về việc lựa chọn SGK

- Quyết định thành lập Hội đồng lựa chọn SGK cấp trường.

Nơi nhận:

- Website nhà trường;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Tống Công Chương